

Số: /2026/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 25/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Nghị định số 181/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 90/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại;

Căn cứ Nghị định số 55/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Căn cứ Nghị định số 40/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Căn cứ Nghị định số 07/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 52/2013/NĐ-CP của Chính phủ về thương mại điện tử;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Xét Tờ trình số /TTr-SCT ngày tháng năm 2026 của Sở Công Thương về việc dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quyết định phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân xã/phường (sau đây gọi tắt Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Đối tượng áp dụng: Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Cơ quan được phân cấp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 3. Nội dung phân cấp cho Sở Công Thương về lĩnh vực công nghiệp

1. Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh, sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 quy định tại Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

2. Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh, sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

3. Cấp Giấy, cấp lại, cấp điều chỉnh phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 quy định tại Điều 14 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP; điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 01/2026/TT-BCT.

4. Cấp Giấy, cấp lại, cấp điều chỉnh phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 quy định tại Mục 1, Phần A, Phụ lục I, Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

5. Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất quy định tại khoản 6 Điều 23 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP.

6. Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

7. Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất quy định tại điểm d khoản 6 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP.

8. Tổ chức kiểm tra xác nhận điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất, kho tồn trữ hóa chất trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm c và điểm d khoản 5 Điều 9 Nghị định số 26/2026/NĐ-CP; điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP.

9. Cấp, cấp lại điều chỉnh, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 quy định tại Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

10. Cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 quy định tại Mục 4, Phần A, Phụ lục I, Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

11. Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất; thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế các kho tồn trữ hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định trả lời Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất quy định tại Mục 3, Phần A, Phụ lục I, Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

12. Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

13. Cấp, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

14. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

15. Tiếp nhận báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại trên địa bàn xã, phường trong lĩnh vực kinh doanh rượu quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; Điều 13 Nghị định 139/2025/NĐ-CP.

16. Thực hiện kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định 146/2025/NĐ-CP.

17. Thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; khoản 2 Điều 37 Nghị định 146/2025/NĐ-CP.

18. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng; kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các cơ sở kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 8 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP; khoản 3 Điều 37 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; khoản 1 Điều 15 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

19. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

20. Xem xét giao hoặc chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy

định tại khoản 9 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; khoản 4 Điều 37 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; khoản 5 Điều 16 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

21. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại khoản 6 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; khoản 5 Điều 37 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; khoản 1, 2 Điều 16 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

22. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT; khoản 5 Điều 37 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; khoản 2 Điều 16 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

23. Chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu; chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thuộc lĩnh vực được phân công quản lý theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 37 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; khoản 1 Điều 15, khoản 3 Điều 16 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

24. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT; khoản 5 Điều 37 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; khoản 1 Điều 15 Thông tư số 38/2025; khoản 3 Điều 16 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

25. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước lĩnh vực được phân công quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

26. Cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên quy định tại Điều 27 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; khoản 4 Điều 42 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

27. Cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật quy định tại Điều 38 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; khoản 5 Điều 10 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

28. Cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp (hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa) quy định tại Điều 39 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; khoản 5 Điều 10 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

29. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

30. Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

31. Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Điều 54 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Nội dung phân cấp cho Sở Công Thương Về lĩnh vực thương mại

1. Cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.

2. Cho phép gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương.

3. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.

4. Cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Phòng không nhân dân năm 2024 sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

5. Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng an ninh quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý Ngoại thương số 05/2017/QH14.

6. Cấp phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hoá thuộc Danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hoá tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài quy định tại Khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý Ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 3 Điều 28 Nghị định 146/2015/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại và quy định tại Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý Ngoại thương, được sửa đổi tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 146/2025/NĐ-CP.

7. Cấp, thu hồi CFS đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Quy trình, thủ tục cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

8. Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

9. Điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

10. Cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

11. Cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

12. Cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

13. Thu hồi, đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; quản lý sử dụng và hoàn trả số tiền ký quỹ của doanh nghiệp; tổ chức kiểm tra xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh quy định tại Điều 30 và khoản 2 Điều 32 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

14. Cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

15. Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam quy định tại Điều 6 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP.

16. Cấp giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài; cấp phép nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu, sản xuất gia công quy định tại khoản 4, 5, 6, 8 Điều 47 Nghị định 69/2018/NĐ-CP.

17. Cấp giấy phép nhập khẩu hàng hoá tân trang theo Nghị định số 77/2023/NĐ-CP về quản lý nhập khẩu hàng hoá tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

18. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hoá tân trang theo quy định tại Nghị định số 66/2024/NĐ-CP về quản lý nhập khẩu hàng hoá tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hoá tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

và Liên minh Châu Âu và Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 69/2018/NĐ-CP nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Sở Công Thương thực hiện trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 1 điều 26 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP

21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền quản lý cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định 69/2018/NĐ-CP do Sở Công Thương thực hiện.

22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP.

23. Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh quy định tại Điều 6 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP.

24. Cho ý kiến trước khi cấp, thay đổi đăng ký hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại các giấy tờ có liên quan theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

25. Xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 3 Điều 8, Điều 10, Điều 25 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

26. Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

27. Tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng quy định tại khoản 3 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

28. Tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 3 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

29. Thực hiện việc giao nhiệm vụ cho tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích

tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và quy định của luật khác có liên quan quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

30. Quản lý hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức hòa giải về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 6 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

31. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP.

32. Tiếp nhận thông báo của tổ chức, cá nhân kinh doanh về tình hình đăng ký và áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP.

33. Giải quyết thủ tục thông báo chấm dứt bán hàng đa cấp quy định tại Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP.

34. Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 2 Điều 35 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP.

35. Kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP.

36. Kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP.

37. Kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP.

38. Tiếp nhận thủ tục thông báo website thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

39. Tiếp nhận thủ tục thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

40. Đăng ký của thương nhân tổ chức khi cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 133 Luật Thương mại.

41. Xác nhận hoặc không xác nhận việc thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

Điều 5. Nội dung phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Giao Ủy ban nhân dân xã, phường tổ chức thực hiện mục 2, mục 3, mục 4, mục 5 và mục 6 Chương VI Nghị định số 77/2016/NĐ-CP trên địa bàn đối với các cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (không bao gồm các cơ sở quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) quy định tại Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Điều 17 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

2. Giao Ủy ban nhân dân xã, phường tiếp nhận Bản cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của các cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Điều 17 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường; tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo Quyết định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ phân cấp được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý, xử lý vi phạm hành chính);
- Bộ Công Thương (Vụ pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy;

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - Sở Tư pháp (Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
 - Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, NC.